CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100244112, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 17:41:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý II Năm Tài chính 2026 (từ 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026)

Mẫu B01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/04/2026
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.489.974.504.504**	**1.833.407.683.288**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**268.436.602.845**	**33.868.355.586**
111	1. Tiền		113.436.602.845	33.868.355.586
112	2. Các khoản tương đương tiền		155.000.000.000	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**693.409.244.826**	**1.204.670.000.000**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2a	693.409.244.826	1.204.670.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**487.735.291.259**	**580.503.705.147**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	39.234.426.951	58.394.280.976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	51.011.760.676	85.959.641.734
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	5	409.553.477.909	446.614.156.715
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12.064.374.277)	(10.464.374.278)
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**40.393.365.574**	**14.365.622.555**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9a	9.344.758.763	2.040.719.321
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.048.606.811	11.976.865.010
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	348.038.224
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.820.672.668.072**	**3.313.131.665.577**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.005.000.000**	**6.005.000.000**
215	5. Phải thu dài hạn khác		6.005.000.000	6.005.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**804.322.830.408**	**564.584.900.324**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	801.168.503.193	560.921.617.972
222	*- Nguyên giá*		*1.187.977.371.651*	*917.400.435.286*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(386.808.868.458)*	*(356.478.817.314)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	3.154.327.215	3.663.282.352
228	*- Nguyên giá*		*28.970.185.150*	*28.970.185.150*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(25.815.857.935)*	*(25.306.902.798)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.287.179.015.360**	**1.175.171.995.106**
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	1.287.179.015.360	1.175.171.995.106
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**1.643.081.651.671**	**1.492.990.872.231**
261	1. Đầu tư vào công ty con	2b	1.890.475.383.692	1.712.070.671.467
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào ĐV khác dài hạn (*)		(254.652.088.021)	(226.338.155.236)
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**80.084.170.633**	**74.378.897.916**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9b	80.084.170.633	74.378.897.916
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280= 100+ 200)**		**5.310.647.172.576**	**5.146.539.348.865**

Mẫu B01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/04/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.624.914.528.793**	**2.516.102.432.846**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**681.316.803.329**	**610.426.684.094**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	82.866.776.286	42.529.628.519
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.073.371	57.827.597
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1.480.628.539	1.531.396.239
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	1.271.220.429	85.270.635
315	5. Phải trả người lao động		3.135.191.542	3.433.496.423
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	50.595.118.800	51.438.969.193
319	9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	15	3.705.812.375	3.300.284.663
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	14a	58.854.857.165	76.761.682.515
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10a	458.791.270.000	408.525.567.990
323	13. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.580.854.822	22.762.560.320
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.943.597.725.464**	**1.905.675.748.752**
338	8. Phải trả dài hạn khác	14b	51.153.177.816	44.722.579.864
339	9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10b	1.861.222.998.802	1.856.278.821.402
342	12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.763.240.645	1.734.242.475
344	14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		29.458.308.201	2.940.105.011
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.685.732.643.783**	**2.630.436.916.019**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**2.685.732.643.783**	**2.630.436.916.019**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	16	2.329.546.080.000	2.329.546.080.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.329.546.080.000*	*2.329.546.080.000*
412	2. Thặng dư vốn		27.062.540.400	27.062.540.400
415	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		(627.000.000)	(537.000.000)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329.751.023.383	274.365.295.619
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*233.262.080.675*	*9.183.263.725*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*96.488.942.708*	*265.182.031.894*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)**		**5.310.647.172.576**	**5.146.539.348.865**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu /Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	NGUYỄN MINH TUỆ	NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Mẫu B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/04/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**72.509.869.859**	**65.542.080.825**	**144.073.936.869**	**131.769.141.366**
		-			-
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**72.509.869.859**	**65.542.080.825**	**144.073.936.869**	**131.769.141.366**
	và cung cấp dịch vụ	-			
11	**Giá vốn hàng bán**	**37.273.086.068**	**30.856.910.983**	**70.573.955.110**	**59.803.810.351**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**	**35.236.783.791**	**34.685.169.842**	**73.499.981.759**	**71.965.331.015**
	và cung cấp dịch vụ	-			-
22	Doanh thu hoạt động tài chính	48.565.064.847	36.896.686.988	121.063.864.476	104.672.185.002
23	Chi phí tài chính	38.440.734.223	31.582.977.249	46.976.858.971	41.143.558.510
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*10.126.801.438*	*9.243.899.481*	*18.594.744.368*	*18.804.480.742*
25	Chi phí bán hàng	288.057.875	279.728.689	568.602.022	532.490.509
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.802.868.053	21.101.712.187	49.550.390.155	39.254.734.585
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD**	**18.270.188.487**	**18.617.438.705**	**97.467.995.087**	**95.706.732.413**
31	*Thu nhập khác*			-	-
32	*Chi phí khác*	55.475.916	563.416.845	950.054.209	458.360.125
40	**Lợi nhuận khác**	**(55.475.916)**	**(563.416.845)**	**(950.054.209)**	**(458.360.125)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**18.214.712.571**	**18.054.021.860**	**96.517.940.878**	**95.248.372.288**
51	*Chi phí thuế TNDN hiện hành*	-		-	-
52	*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*	*28.998.170*	*28.998.170*	*28.998.170*	*28.998.170*
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**18.185.714.401**	**18.025.023.690**	**96.488.942.708**	**95.219.374.118**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu/Kế Toán Trưởng	Giám đốc Tài Chính	Chủ tịch HĐQT / Chủ tịch Điều hành
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	NGUYỄN MINH TUỆ	NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	165.801.989.812	130.639.885.856
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(106.607.669.781)	(59.895.168.207)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(22.435.541.778)	(18.506.932.789)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(11.976.904.282)	(7.966.158.580)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	40.720.619.950	15.483.935.960
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(51.585.509.640)	(72.234.154.922)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***13.916.984.281***	***(12.478.592.682)***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(375.163.737.530)	(92.516.928.978)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(964.500.000.000)	(36.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.474.500.000.000	25.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(167.393.080.000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	174.250.768.337	111.081.663.340
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***141.693.950.807***	***6.964.734.362***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	4.443.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(90.000.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	279.855.645.205	246.574.446.026
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(200.760.103.719)	(194.250.657.553)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(48.229.315)	(67.747.920)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***78.957.312.171***	***56.699.040.553***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**234.568.247.259**	**51.185.182.233**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**33.868.355.586**	**7.392.260.782**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	2.965.000
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**268.436.602.845**	**58.580.408.015**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu /Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	NGUYỄN MINH TUỆ	NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Mẫu B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1 THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Tài Chính Thành Phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Tài Chính Thành Phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Tài Chính Thành Phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 06 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin ("CNTT");
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 110 người (ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 116 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 19 công ty con (ngày 30 tháng 9 năm 2025 có 16 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting	Hà Nội	Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (i)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (ii)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (ii)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Korea (ii)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global Malaysia SDN.BHD(ii)	Malaysia	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (ii)	Hà Nội	Đào tạo đại học	80,83%	80,83%
Trường Đại học CMC	Hà Nội	Đào tạo đại học	74,47%	92,13%

Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI	Hà Nội	Hạ tầng số	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Open AI (ii)	Hà Nội	Xuất bản phần mềm	99%	99%
Công ty TNHH CMC Investment	Hà Nội	Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo và Thực hiện QL quỹ ĐT khởi nghiệp sáng tạo	100%	100%
Công ty TNHH CMC Hòa Lạc	Hà Nội	Ngiên cứu khoa học và PTCN trong lĩnh vực KHKT và Công nghệ	100%	100%

(i) Công ty TNHH Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(ii) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education, Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI

Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.
Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.
Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.
Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê
Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	19 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.
Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:
Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:
Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.
Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.
Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.
Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.
Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả Kinh doanh

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
a) Tiền		
- **Tiền mặt**	**5.194.505.806**	**4.194.401.560**
- **Tiền gửi không kỳ hạn**	**108.242.097.039**	**29.673.954.026**
Tiền VND gửi BIDV-CN Sở GD 1_HN	32.444.449.068	15.094.618.290
Tiền VND gửi Shinhan_CN Hà Nội	9.136.210.789	12.707.286.511
Tiền VND gửi An Bình - CN Hà Nội	55.174.270.208	19.657.582
Tiền VND gửi DBS	161.043.798	-
Tiền VND gửi các ngân hàng khác	11.302.921.590	1.828.691.601
Tiền USD gửi các ngân hàng khác	23.201.586	23.700.042
Tổng cộng tiền	**113.436.602.845**	**33.868.355.586**

b)	**Các khoản tương đương tiền**	**155.000.000.000**	-
		268.436.602.845	**33.868.355.586**

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	31/03/2026
	VND	VND
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn =< 6 tháng	681.000.000.000	1.184.000.000.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.409.244.826	20.670.000.000
	693.409.244.826	**1.204.670.000.000**
b) Đầu tư tài chính dài hạn		
- Xem chi tiết phụ lục 01		

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
- Phải thu các bên liên quan	36.571.078.628	57.092.532.927
- Phải thu các khách hàng khác	2.663.348.323	1.301.748.049
	39.234.426.951	**58.394.280.976**

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	51.011.760.676	85.959.641.734
	51.011.760.676	**85.959.641.734**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	292.302.264.910	317.428.445.897
- Các khoản chi hộ và dịch vụ khác	18.442.451.434	12.701.813.834
b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác		
- Tạm ứng	74.093.452.127	74.433.453.764
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	24.670.309.438	35.576.965.393
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	45.000.000	6.473.477.827
Tổng cộng	**409.553.477.909**	**446.614.156.715**

6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Hòa Lạc	12.357.070.225	7.772.612.653
- Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Tp HCM (CCS HCM) Tòa B	-	282.597.869.588
- Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Tp Hà Nội (CCS HN)	1.252.528.085.260	876.238.003.951
- Dự án Khác	22.293.859.875	8.563.508.914
Tổng cộng	**1.287.179.015.360**	**1.175.171.995.106**

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 02

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	**195.615.549**	**28.319.165.420**	**455.404.181**	**28.970.185.150**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**195.615.549**	**28.319.165.420**	**455.404.181**	**28.970.185.150**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**195.615.549**	**24.705.282.846**	**406.004.403**	**25.306.902.798**
- Khấu hao trong kỳ	-	466.612.470	42.342.667	508.955.137
- Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**195.615.549**	**25.171.895.316**	**448.347.070**	**25.815.857.935**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	3.613.882.574	49.399.778	3.663.282.352
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**3.147.270.104**	**7.057.111**	**3.154.327.215**

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/04/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	73.841.676	112.705.869
- Chi phí internet, viễn thông	27.914.445	739.719.380
- Chi phí bảo trì và sửa chữa	800.789.997	48.850.278
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.442.212.645	1.139.443.794
Cộng	**9.344.758.763**	**2.040.719.321**

	30/09/2026	01/04/2026
b) Dài hạn	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	422.487.668	471.915.956
- Tiền thuê đất phân bổ	65.421.647.411	67.474.343.826
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.516.131.937	1.278.185.693
- Chi phí sửa chữa nhà trạm HCM	12.723.903.617	5.154.452.441
Cộng	**80.084.170.633**	**74.378.897.916**

10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	01/04/2026
a) Vay ngắn hạn	VND	VND
- Vay ngắn hạn ngân hàng	87.551.306.229	41.835.760.525
- Vay đối tượng khác	4.643.114.605	8.460.947.401
- Vay các bên liên quan	215.186.800.000	223.726.800.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	151.410.049.166	134.502.060.064
Cộng	**458.791.270.000**	**408.525.567.990**

	30/09/2026	01/04/2026
b) Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	539.852.394.423	536.022.554.945
- Vay các bên liên quan	91.614.410.000	91.614.410.000
- Trái phiếu phát hành	1.229.756.194.379	1.228.641.856.457
- **Cộng**	**1.861.222.998.802**	**1.856.278.821.402**

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/04/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND
- *Phải trả các bên liên quan*	16.406.520.474	17.317.345.001
- *Phải trả các nhà cung cấp khác*	66.460.255.812	25.212.283.518
	82.866.776.286	**42.529.628.519**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết phụ lục 03

Mẫu B09 - DN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/04/2026
Ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí lương năng suất		3.832.769.675
- Lãi vay phải trả	38.000.904.159	41.596.615.377
- Chi phí dịch vụ	4.999.609.144	2.763.474.362
- Chi phí thuê đất		1.139.643.425
- Chi phí khác	7.594.605.497	2.106.466.354
Cộng	**50.595.118.800**	**51.438.969.193**

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	368.404.358	441.026.041
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	355.452.305	323.272.071
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	502.078.653	-
- Lãi vay phải trả	15.493.939.870	14.191.524.273
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	42.134.981.979	61.805.860.130
Cộng	**58.854.857.165**	**76.761.682.515**

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.153.177.816	44.722.579.864
	51.153.177.816	**44.722.579.864**

15 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	3.705.812.375	3.300.284.663
	3.705.812.375	**3.300.284.663**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết phụ lục 04

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.073.936.869	131.769.141.366
	144.073.936.869	**131.769.141.366**

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.573.955.110	59.803.810.351
	70.573.955.110	**59.803.810.351**

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	119.969.000.000	104.011.069.229
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	954.213.791	661.115.773
Doanh thu hoạt động tài chính khác	140.650.685	-
Cộng	**121.063.864.476**	**104.672.185.002**

Mẫu B09 - DN

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.594.744.368	18.804.480.742
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	28.313.932.785	22.339.077.768
Chi phí tài chính khác	68.181.818	-
	46.976.858.971	**41.143.558.510**

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng	568.602.022	532.490.509
	568.602.022	**532.490.509**

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.550.390.155	39.254.734.585
	49.550.390.155	**39.254.734.585**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu /Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	NGUYỄN MINH TUỆ	NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Phụ lục 01: Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**1.890.475.383.692**	**(254.652.088.021)**	**1.712.070.671.467**	**(226.338.155.236)**
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	310.000.000.000	-	310.000.000.000	-
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	80.000.000.000	(60.659.610.361)	80.000.000.000	(60.659.610.361)
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	5.364.536.000	(5.364.536.000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	390.443.054.352	-	390.443.054.352	-
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH CMC Consulting	40.030.983.260	(11.510.961.153)	40.030.983.260	(11.510.961.153)
Công ty TNHH CMC Global	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	100.000.000.000	(1.725.018.889)	100.000.000.000	(1.725.018.889)
Công ty TNHH CMC Education	374.636.810.080	(175.391.961.618)	281.232.097.855	(147.078.028.833)
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Công ty TNHH CMC Investment	35.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH CMC Hòa Lạc	50.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**7.258.356.000**	-	**7.258.356.000**	-
Công ty Cổ phần NetNam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
Tổng cộng	**1.897.733.739.692**	**(254.652.088.021)**	**1.719.329.027.467**	**(226.338.155.236)**

Phụ lục 02 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**565.607.819.601**	**337.973.770.841**	**8.029.822.091**	**5.789.022.753**	**917.400.435.286**
Số tăng trong kỳ	142.131.892.382	128.243.757.006	201.286.977	-	270.576.936.365
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*142.131.892.382*	*128.243.757.006*	*201.286.977*		*270.576.936.365*
Số dư cuối kỳ	**707.739.711.983**	**466.217.527.847**	**8.231.109.068**	**5.789.022.753**	**1.187.977.371.651**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**137.504.748.584**	**209.551.451.105**	**5.118.713.857**	**4.303.903.768**	**356.478.817.314**
- Khấu hao trong kỳ	*14.626.549.305*	*15.025.736.587*	*411.534.530*	*266.230.722*	*30.330.051.144*
Số cuối kỳ	**152.131.297.889**	**224.577.187.692**	**5.530.248.387**	**4.570.134.490**	**386.808.868.458**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	428.103.071.017	128.422.319.736	2.911.108.234	1.485.118.985	560.921.617.972
Tại ngày cuối kỳ	**555.608.414.094**	**241.640.340.155**	**2.700.860.681**	**1.218.888.263**	**801.168.503.193**

Phụ lục 03 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu tại 01/04/2026	Số phải nộp tại 01/04/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ 30/09/2026	Số phải nộp cuối kỳ 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	4.890.697	-	13.985.463.845	13.979.894.603	-	678.545
- Thuế nhà thầu	-	85.270.635	1.367.068.454	978.651.723	-	473.687.366
- Thuế Thu nhập cá nhân	343.147.527	-	2.665.478.473	1.525.476.428	-	796.854.518
Tổng cộng	**348.038.224**	**85.270.635**	**18.018.010.772**	**16.484.022.754**	-	**1.271.220.429**

Phụ lục 04 : Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Năm trước					
Số dư đầu năm (tại ngày 01.04.2025)	**2.113.396.070.000**	**27.062.540.400**	**(388.000.000)**	**264.888.761.869**	**2.404.959.372.269**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	265.182.031.894	265.182.031.894
Trích Quỹ thưởng, Phúc lợi	-	-	-	(20.888.216.953)	(20.888.216.953)
Trích Quỹ PTKHCN	-	-	-	(23.110.271.191)	(23.110.271.191)
Tăng vốn từ Phát hành ESOP	4.443.000.000	-	-	-	4.443.000.000
Thu hồi ESOP đã phát hành			(149.000.000)	-	(149.000.000)
Hủy ESOP đã phát hành		-		-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	211.707.010.000	-		(211.707.010.000)	-
Số dư tại ngày cuối kỳ 31/03/2026	**2.329.546.080.000**	**27.062.540.400**	**(537.000.000)**	**274.365.295.619**	**2.630.436.916.019**
Năm nay					
Số dư đầu năm (tại ngày 01.04.2026)	**2.329.546.080.000**	**27.062.540.400**	**(537.000.000)**	**274.365.295.619**	**2.630.436.916.019**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-		96.488.942.708	96.488.942.708
Trích Quỹ thưởng, Phúc lợi	-	-	-	-	-
Trích Quỹ PTKHCN	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ Phát hành ESOP	-	-	-	-	-
Thu hồi ESOP đã phát hành	-	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)
Cổ tức trả cổ phiếu		-	-	-	-
Hoàn tạm trích quỹ KHCN 2023	-	-	-	(41.103.214.944)	(41.103.214.944)
Số dư tại ngày cuối kỳ 30/09/2026	**2.329.546.080.000**	**27.062.540.400**	**(627.000.000)**	**329.751.023.383**	**2.685.732.643.783**